**Tuần: 2**

 **Tiết :1+2**

**Đấu Tranh Cho Một Thế Giới Hoà Bình**

G.G. Mác-két

**I. Đọc – tìm hiểu chú thích:**

1/ Tác giả:

G.G.Mác-két, nhà văn

Cô-lôm-bi-a (1928)

2/ Tác phẩm:

\* Xuất xứ: Trích từ tham luận của G.G.Mác-két trong cuộc họp lần thứ hai tại Mê-hi-cô vào tháng

08/1986.

\* Đại ý: Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe dọa sự sống trên trái đất. Đấu tranh cho thế giới hòa bình là nhiệm vụ của toàn thể loài ngươ

**II/ Đọc hiểu văn bản**

1/ **Nguy cơ chiến tranh hạt nhân:**

- Hôm nay, ngày 8-8-1986 50.000 đầu đạn hạt nhân

- 4 tấn thuốc nổ

- Có thể huỷ diệt các hành tinh xoay quanh mặt đất.

 - Vấn đề trực tiếp, chứng cứ xác thực, thu hút và gây ấn tượng mạnh.

2/ **Cuộc chạy đua vũ trang**

 làm mất khả năng để con người sống tốt đẹp hơn.

- 100 tỉ đô la cứu trợ

- Chi phí phòng bệnh trong 14 năm cho 1 tỉ người khỏi sốt rét, cứu 14 triệu trẻ em

- Calo cần cho 575 triệu người thiếu dinh dưỡng

- Tiền xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới

- Thực phẩm cho người

nghèo

(4 năm) -100 máy bay ném bom

- 7000 tên lửa

- 10 chiếc tàu sân ba

- 149 tên lửa MX

- 2 tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân

- 27 tên lửa MX

- So sánh bằng những con số cụ thể

- Dẫn chứng toàn diện lập luận có tính thuyết phục cao.

3. **Hiểm hoạ của chiến tranh hạt nhân:**

- 380 năm  bướm bay được

- 180 triệu năm  bông hồng

- Trải qua 4 kỷ địa chất

 con người mới hát được

 Dẫn chứng khoa học

- Đưa nhân loại trở lại điểm xuất phát của quá trình tiến hóa hàng triệu năm

 Phản tự nhiên, phản tiến hóa

4**.. Nhiệm vụ đấu tranh chống chiến tranh hạt nhân**

- Kêu gọi, hướng nhân loại tới một thái độ đấu tranh tích cực cho một thế giới hòa bình.

- Cần lập ra một nhà băng lưu giữ trí nhớ tồn tại được cả sau thảm họa hạt nhân.

III.**TỔNG KẾT :**

 **Tuần: 2**

 **Tiết 3** **Các Phương Châm Hội Thoại (tiếp theo)**

I.Phương châm quan hệ:

**Ví dụ**: “Ông nói gà, bà nói vịt” (thành ngữ)

\* Tình huống: mỗi người nói một nẻo, không trùng hợp nhau.

⇒ Giao tiếp không hiệu quả

Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

**Ví dụ 2**: “Dây cà ra dây muống” (thành ngữ)

“Lúng búng như ngậm hột thị” (thành ngữ)

→ Cách nói ấp úng không rành mạch

⇒ Khó tiếp nhận nội dung truyền đạt.

Khi giao tiếp, cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ.

* Phương châm cách thức

**Ví dụ 3**: Truyện “Người ăn xin”

- Xin ông đừng giận …

- … cám ơn cháu

⇒ Lịch sự tôn trọng người đối thoại.

→ Cả hai đều nhận được tình cảm mà ngườikia trao

* > Phương châm lịch sự :

Khi giao tiếp cần tế nhị và tôn trọng người khác.

**II.GHI NHỚ :** SGK /22,23

**III. LUYỆN TẬP**

**BT1/23**

Cha ông ta khuyên dạy:

- Nên dùng lời lẽ lịch sự, nhã nhặn khi giao tiếp.

\* Tục ngữ, ca dao tương tự :

Một câu nhịn, chín câu lành

Chim khôn kêu tiếng rảnh rang

Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

**BT2/23**

Phép tu từ có liên quan đến phương châm lịch sự :

- Nói giảm nói tránh

Ví dụ: Bài văn của bạn chưa được mạch lạc lắm.

**BT3/23**

Điền vào chỗ trống:

a. Nói mát d. Nói leo

b. Nói hớt đ. Nói ra đầu ra

c. Nói móc đũa

- Phương châm lịch sự: a b c d

- Phương châm cách thức: đ

**BT4/23**

a. Nhân tiện đây xin hỏi

 Khi người nói định chuyển sang vấn đề khác với vấn đề đang nói, dùng cách nói này tránh người nghe hiểu là mình không tuân thủ phương châm quan hệ.

b. Cực chẳng đã tôi phải nói

 Người nói phải nói đến một điều có thể làm tổn thương người đối thoại, dùng cách diễn đạt này để tuân thủ phương châm lịch sự.

c. Đừng nói leo …

 Báo hiệu cho người đối thoại biết là người đó đã không tuân thủ phương châm lịch sự và phải chấm dứt sự không tuân thủ đó.

**BT5/24** (có thể về nhà làm)

- Nói băm nói bổ: nói bốp chát, thô bạo ( phương châm lịch sự)

- Nói như đấm vào tai: nói mạnh, trái ý người khác, khó tiếp thu (phương châm lịch sự)

- Nửa úp nửa mở: nói mập mờ, ỡm ờ, không nói ra hết ý (phương châm cách thức)

- Mồm loa mép giải: lắm lời, đanh đá, nói át người khác (phương châm lịch sự)

- Đánh trống lảng: nói lảng ra, né tránh (phương châm quan hệ)

- Nói như dùi đục chấm mắm cáy: nói không khéo, thiếu tế nhị (phương châm lịch sự)

**Tuần: 2**

**Tiết : 4**

 **Sử Dụng Yếu Tố Miêu Tả**

**Trong Văn Bản Thuyết Minh**

**I. TÌM HIỂU BÀI**:

Ví dụ: Tìm hiểu văn bản “Cây chuối trong đời sống Việt Nam”.

 Thuyết minh về cây chuối trong đời sống Việt Nam

 Trình bày khách quan, xác thực về đặc điểm cây chuối.

\* Đặc điểm cây chuối :

- Chuối nơi nào cũng có

- Cây chuối là thức ăn rất đa dạng (từ thân, từ gốc đến hoa, quả)

- Quả chuối là món ăn ngon.

\* Câu văn có yếu tố miêu tả:

- … thân mềm … nhẵn bóng, … xanh mướt

- Chuối trứng cuốc … những vệt lốm đốm như vỏ trứng cuốc

-“ Ngọn cây uốn trĩu …”

**II. BÀI HỌC :** (Ghi nhớ SGK/trang 25)

**III. LUYỆN TẬP :**

**BT1/26**

Bổ sung yếu tố miêu tả :

- Thân cây chuối tròn, thẳng, nhẵn bóng

- Lá chuối dài, rộng, sống lá cứng ở giữa, lá chuối tươi có màu xanh mượt.

- Lá chuối khô chuyển thành màu nâu xám

- Nõn chuối là những lá non cuộn tròn, có màu xanh pha vàng nhạt.

- Bắp chuối màu nâu đỏ, có nhiều lớp bẹ bao bọc mỗi bẹ là một nải quả chuối non.

- Quả chuối là món ăn ngon, bổ dưỡng, lúc chưa chín có màu xanh, lúc chín có màu vàng tươi.

**BT2**

Yếu tố miêu tả

- Tách là loại … có tai

- Chén của ta không có tai

- Khi mời… mà mời

**BT3/26**

Tìm câu văn miêu tả:

- “Liền anh … tận nửa đêm”.

- “Người kéo co… ôm lưng người đứng trước”

**TUẦN 2:**

 **TIẾT 5**

**LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH**

Đề: Con trâu ở làng quê Việt Nam

\* Tìm hiểu đề :

Yêu cầu đề: thuyết minh

Vấn đề thuyết minh: Con trâu ở làng quê Việt Nam **. Mở bài**

- Giới thiệu về con trâu

- Hình ảnh thôn quê, xóm làng gắn liền với những con vật quen thuộc, gần gũi

- Con trâu mang lại nhiều giá trị với người nông dân và với nền nông nghiệp lúa nước Việt Nam.

**2. Thân bài**

**2.1. Nguồn gốc**

* Tiến hóa từ trâu rừng
* Được người dân thuần chủng trở thành trâu như ngày nay
* Trâu Việt Nam thuộc nhóm trâu đầm lầy, phân bộ nhai lại, họ bò.
* Theo truyện dân gian, trâu từng là vị thần trên trời do vô tình gây nên nạn đói nhân gian bị Thượng Đế phạt làm trâu.

**2.2. Tập tính**

* Trâu thường sống theo bầy đàn
* Khi ăn, chúng có thói quen nhai lại thức ăn.
* Trâu thích đến các nơi đầm lầy, ao bùn.
* Trâu mới sinh được gọi là nghé, chưa có sừng.
* Nghé phát triển khá nhanh, sau 2 tuần sinh nghé có thể đứng, đi chập chững, sừng bắt đầu nhú.
* Khoảng 2 – 3 tháng, nghé bước vào giai đoạn trâu trưởng thành và dần hoàn thiện các bộ phận trâu.

**2.3. Chủng loại**

* Trâu Việt Nam phổ biến với hai loại trâu: Trâu trắng và trâu đen được phân loại dựa vào màu sắc lông
* Trâu trắng: Bộ lông màu trắng, biểu tượng sự may mắn
* Trâu đen: phổ biến nhất tại Việt Nam, lông màu đen

**2.4. Đặc điểm**

* Trâu đực và trâu cái có những đặc điểm khác nhau nhất định
* Lông trâu ngắn, có màu trắng hoặc xám đen.
* Da trâu cứng cáp
* Bốn chân thấp, guốc chẵn
* Thân hình trâu chắc nịch, khỏe khoắn
* Đuôi dài linh hoạt, phe phẩy đuổi ruồi muỗi.
* Trên đầu có cặp sừng cong, dài và phát triển hơn so với bò.
* Trâu không có hàm trên.
* Sữa trâu lỏng, chứa ít dinh dưỡng

**2.5. Giá trị**

- Giá trị sử dụng:

* Trâu ra đồng với người nông dân
* Trâu chở đồ, kéo xe
* Thịt trâu mang lại nguồn lợi kinh tế
* Da trâu làm đồ thời trang, mỹ nghệ

- Giá trị tinh thần:

* Trâu là người bạn gần gũi, thân thuộc với người nông dân, là người đồng hành cùng trải qua
* những nắng mưa, vất vả, những trưa hè nắng gắt bên cánh đồng
* Các lễ hội chọi trâu Đồ Sơn là nét văn hóa đẹp của người dân bản địa
* Trâu trở thành biểu tượng thế vận hội Seagame lần thứ

**3. Kết bài**

- Tương lai của con trâu

- Hình tượng đẹp đẽ của con trâu trong đời sống hiện đại